

**PHỤ BIỂU: TỔNG HỢP PHÂN BỐ KẾ HOẠCH CHI TIẾT HỖ TRỢ CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2021
THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 123/2018/NQ-HĐND NGÀY 13/12/2018 CỦA HĐND TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 2840/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
I	Chính sách hỗ trợ chung							10,722	8,000,000	8,000,000	
1	4	4		Chính sách phát triển trồng trọt				92	1,606,500	1,606,500	
2	5	4	a	Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch				2	180,000	180,000	
3	6	2	a, b	Chính sách phát triển thủy sản				8	280,000	280,000	
4	7	4	a	Chính sách phát triển lâm nghiệp				238	23,820	23,820	
5	8	2		Chính sách phát triển hợp tác, liên kết				2	600,000	600,000	
5	9	1, 4		Chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ sinh học				10,001	1,140,000	1,140,000	
9	14	4		Chính sách phát triển thương mại nông thôn				2	100,000	100,000	
10	16	1	a	Khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất				10	485,680	485,680	
11	19	1, 2, 5		Xây dựng nông thôn mới				367	3,584,000	3,584,000	
II	Chi tiết hỗ trợ chính sách							10,722	8,000,000	7,520,000	
I	4			Chính sách phát triển trồng trọt				92	1,606,500	1,606,500	

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
1	4	4		Hỗ trợ tích tụ, tập trung ruộng đất: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác để hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô tối thiểu: Đất trồng lúa 05 ha (đối với tổ chức), 03 ha (đối với hộ gia đình, cá nhân); đất trồng cây hàng năm khác 03 ha (đối với tổ chức), 02 ha (đối với hộ gia đình, cá nhân) theo các hình thức (thuê lại quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất) với thời hạn 05 năm trở lên được hỗ trợ 01 lần kinh phí cải tạo đất (làm phẳng mặt bằng, phá bỏ bờ thửa, phân hữu co, vôi...) với mức 20 triệu đồng/ha. Riêng đối với tập trung đất đai thì hình thức thuê lại quyền sử dụng đất thì ngoài mức hỗ trợ trên còn được hỗ trợ kinh phí thuê lại quyền sử dụng đất 15 triệu đồng/ha/năm, thời gian hỗ trợ 2 năm.	Ha			92	1,606,500	1,606,500	-
1.1				<i>Xã Xuân Thành (làm phẳng mặt bằng, phá bỏ bờ thửa, phân hữu co, vôi...)</i>	Ha		20,000	10.4	208,000	208,000	
				<i>Xã Xuân Thành (hỗ trợ kinh phí thuê lại quyền sử dụng đất)</i>	Ha		15,000	10.4	156,000	156,000	
1.2				<i>Xã Cổ Đạm (làm phẳng mặt bằng, phá bỏ bờ thửa, phân hữu co, vôi...)</i>	Ha		20,000	4.5	90,000	90,000	
				<i>Xã Cổ Đạm (hỗ trợ kinh phí thuê lại quyền sử dụng đất)</i>	Ha		15,000	4.5	67,500	67,500	
				<i>Xã Xuân Viên (hỗ trợ kinh phí thuê lại quyền sử dụng đất)</i>	Ha		15,000	31.0	465,000	465,000	
				<i>Xã Xuân Viên (làm phẳng mặt bằng, phá bỏ bờ thửa, phân hữu co, vôi...)</i>	Ha		20,000	31	620,000	620,000	
II	5			Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch				2	180,000	180,000	
1	5	4		Hỗ trợ chăn nuôi đạt quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VietGap) và xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật				2	80,000	80,000	

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
1.1	5	4	a	Hỗ trợ 100% kinh phí tư vấn, đánh giá để xây dựng cơ sở chăn nuôi đạt quy trình VietGap, tối đa 40 triệu/cơ sở				2	80,000	80,000	
				Xuân Mỹ (HTX Nga Hải)	HTX		40000	1	40,000	40,000	
				Xuân Thành (HTX Thăng Lợi)	HTX		40000	1	40,000	40,000	
2	5	6		Hỗ trợ nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc tập trung có công suất giết mổ từ 30 con/ngày đêm trở lên: Mức 70% Kinh phí lắp đặt dây chuyền giết mổ treo gia súc, tối đa 50 triệu đồng/dây chuyền và không quá 4 dây chuyền/cơ sở; hỗ trợ 70% kinh phí mua vật tư, thiết bị xử lý nguồn nước (máy bơm, tạc, hệ thống xử lý nước, ống dẫn, bồn chứa...) tối đa 50 triệu đồng/cơ sở	Cơ sở	100%	50,000	2	100,000	100,000	-
2.1		4	a	Hỗ trợ 70% kinh phí mua vật tư, thiết bị xử lý nguồn nước (máy bơm, tạc, hệ thống xử lý nước, ống dẫn, bồn chứa...) tối đa 50 triệu đồng/cơ sở	Cơ sở	100%	50,000	2	100,000	100,000	
2.1.1				Xã Cổ Đạm	Cơ sở	100%	50,000	1	50,000	50,000	
2.1.2				Xuân Giang	Cơ sở	100%	50,000	1	50,000	50,000	
III	6			Chính sách phát triển thủy sản				8	280,000	280,000	
1	6			Khai thác thủy sản và hậu cần nghề cá				8	280,000	280,000	
1.1	6	2	a	Hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm cho các tổ chức cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ: Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/01 tổ chức cộng đồng/năm	Tổ chức/năm		50,000	4	200,000	200,000	
1.1.1				Xã Xuân Hội	Tổ chức/năm		50,000	1	50,000	50,000	

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
1.1.2				Xã Xuân Liên	Tổ chức/năm		50,000	1	50,000	50,000	
1.1.3				Xã Cương Gián	Tổ chức/năm		50,000	1	50,000	50,000	
1.1.3				Xã Xuân Yên	Tổ chức/năm		50,000	1	50,000	50,000	
1.2	6	2	b	Hỗ trợ một lần 70% kinh phí mua thiết bị giám sát hành trình (máy mới; được lắp đặt trong năm 2019, năm 2020) cho các tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên, tối đa 20 triệu đồng/thiết bị/tàu (mỗi tàu chỉ hỗ trợ 01 thiết bị)	Thiết bị/tàu	70%	20,000	4	80,000	80,000	
1.2.1				Xã Xuân Hội	Thiết bị/tàu	70%	20,000	4	80,000	80,000	
IV	7			Chính sách phát triển lâm nghiệp				238.2	23,820	23,820	
1	7	4		Hỗ trợ bảo vệ, trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên, rừng phòng hộ do UBND xã, hộ gia đình quản lý			100	238.2	23,820	23,820	
1.1	7	4	a	Hỗ trợ kinh phí khoán chi thường xuyên cho UBND xã chỉ để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất do xã quản lý, với mức 100.000 đồng/ha/năm	ha/năm		100	238.2	23,820	23,820	
1.1.1				Xã Cương Gián	ha/năm		100	41.7	4,170	4,170	
1.1.2				Xã Xuân Liên	ha/năm		100	14.5	1,450	1,450	
1.1.3				Xã Xuân Thành	ha/năm		100	12.1	1,210	1,210	
1.1.4				Xã Cổ Đạm	ha/năm		100	9.5	950	950	
1.1.5				Xã Xuân Phổ	ha/năm		100	12.1	1,210	1,210	
1.1.6				Xã Đan Trường	ha/năm		100	39.1	3,910	3,910	
1.1.7				Xã Xuân Giang	ha/năm		100	18.5	1,850	1,850	

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
1.1.8				Xã Xuân Yên	ha/năm		100	10.1	1,010	1,010	
1.1.9				Xã Xuân Hội	ha/năm		100	24.0	2,400	2,400	
1.1.10				Xã Xuân Hải	ha/năm		100	56.6	5,660	5,660	
V	8			Chính sách phát triển hợp tác, liên kết				2	600,000	600,000	
1	8	2		Hỗ trợ 70% kinh phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị dây chuyền sản xuất cho HTX ứng dụng mô hình công nghệ cao, tối đa 300 triệu/HTX				2	600,000	600,000	
1.1				HTX An Tâm Farm (xã Xuân Hải)	HTX	70%	300,000	1.0	300,000	300,000	
1.2				HTX nông nghiệp Tiên Điền (thị trấn Tiên Điền)	HTX	70%	300,000	1.0	300,000	300,000	
VI	9			Chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ sinh học				10,001	1,140,000	660,000	
1	9	4		Hỗ trợ 60% kinh phí cho tổ chức, cá nhân mua chế phẩm sinh học để sản xuất phân hữu cơ vi sinh, xử lý nước thải (có hệ thống xử lý đảm bảo), tối đa 01 triệu đồng/hộ và 10 triệu đồng/tổ chức.	Hộ	60%		10,000	180,000	180,000	
1.1				Xã Xuân Lam (150 gói)	Hộ	60%	1,000	150	2,700	2,700	
1.2				Xã Xuân Hồng (400 gói)	Hộ	60%	1,000	400	7,200	7,200	
1.3				Thị trấn Xuân An (500 gói)	Hộ	60%	1,000	500	9,000	9,000	
1.4				Xã Xuân Giang (200 gói)	Hộ	60%	1,000	200	3,600	3,600	
1.5				Thị trấn Tiên Điền (1.500 gói)	Hộ	60%	1,000	1,500	27,000	27,000	
1.6				Xã Xuân Hải (300 gói)	Hộ	60%	1,000	300	5,400	5,400	
1.7				Xã Đan Trường (2.500 gói)	Hộ	60%	1,000	2,500	45,000	45,000	
1.8				Xã Xuân Hội (250 gói)	Hộ	60%	1,000	250	4,500	4,500	
1.9				Xã Xuân Yên (600 gói)	Hộ	60%	1,000	600	10,800	10,800	

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
1.10				Xã Xuân Mỹ (200 gói)	Hộ	60%	1,000	200	3,600	3,600	
1.11				Xã Xuân Thành (600 gói)	Hộ	60%	1,000	600	10,800	10,800	
1.12				Xã Cổ Đạm (500 gói)	Hộ	60%	1,000	500	9,000	9,000	
1.13				Xã Xuân Liên (400 gói)	Hộ	60%	1,000	400	7,200	7,200	
1.14				Xã Cương Gián (300 gói)	Hộ	60%	1,000	300	5,400	5,400	
1.15				Xã Xuân Viên (1.200 gói)	Hộ	60%	1,000	1,200	21,600	21,600	
1.16				Xã Xuân Lĩnh (400 gói)	Hộ	60%	1,000	400	7,200	7,200	
2	9	1		Hỗ trợ 60% kinh phí cho tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, chế biến, xử lý môi trường, công tác giống cây trồng vật nuôi, cải tạo đất, chăm sóc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, phòng chống có hiệu quả dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản, bảo quản chế biến nông sản phẩm tối đa 800 triệu đồng/nhiệm vụ	Hộ	60%		1	960,000	480,000	
2.1				Xã Xuân Hồng	Nhiệm vụ	60%	800,000	1	480,000	480,000	
2.2				Xã Xuân An	Nhiệm vụ	60%	800,000	1	480,000	480,000	
VII	14			Chính sách phát triển thương mại nông thôn				2	100,000	100,000	
1.1	14	4		Đầu tư xây dựng các cửa hàng tiện lợi: Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo quản, kinh doanh và quản lý các cửa hàng tiện lợi đạt chuẩn tại địa bàn các xã không quy hoạch chợ, không có siêu thị mini (tối đa 02 cửa hàng đối với xã trên 10.000 dân, 01 cửa hàng đối với xã 10.000 dân), tối đa 50 triệu đồng/cửa hàng	Cửa hàng	30%	50,000	2	100,000	100,000	

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
1.1.1				Cửa hàng tiện lợi xã Xuân Hồng	Cửa hàng	30%	50,000	1	50,000	50,000	
1.1.2				Cửa hàng tiện lợi xã Xuân Giang	Cửa hàng	30%	50,000	1	50,000	50,000	
VIII	16			Khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất				10	485,680	485,680	
1	16	1		Khách hàng vay vốn ngắn hạn (đến 12 tháng), trung hạn (trên 12 tháng đến 60 tháng), dài hạn (trên 60 tháng) để đầu tư vào sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh)				10	485,680	485,680	
1.1	16	1	a	Phát triển sản xuất	Mô hình			10	485,680	485,680	
IX	19			Xây dựng nông thôn mới				367	3,584,000	3,584,000	
1	19	1		Xây dựng vườn mẫu đạt chuẩn theo quy định Bộ tiêu chí do UBND tỉnh ban hành, được hỗ trợ (thường theo kết quả đầu ra), mức hỗ trợ 05 triệu đồng/vườn	Vườn		5,000	56	280,000	280,000	
1.1				Xã Xuân Hội	Vườn		5,000	3	15,000	15,000	
1.2				Xã Đan Trường	Vườn		5,000	3	15,000	15,000	
1.4				Xã Xuân Phố	Vườn		5,000	3	15,000	15,000	
1.5				Xã Xuân Hải	Vườn		5,000	3	15,000	15,000	
1.6				Xã Xuân Yên	Vườn		5,000	6	30,000	30,000	
1.8				Xã Xuân Giang	Vườn		5,000	3	15,000	15,000	

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
1.9				Xã Xuân Hồng	Vườn		5,000	4	20,000	20,000	
1.10				Xã Xuân Lam	Vườn		5,000	3	15,000	15,000	
1.11				Xã Xuân Lĩnh	Vườn		5,000	2	10,000	10,000	
1.12				Xã Xuân Viên	Vườn		5,000	2	10,000	10,000	
1.13				Xã Xuân Mỹ	Vườn		5,000	3	15,000	15,000	
1.14				Xã Xuân Thành	Vườn		5,000	3	15,000	15,000	
1.15				Xã Cổ Đạm	Vườn		5,000	12	60,000	60,000	
1.16				Xã Xuân Liên	Vườn		5,000	3	15,000	15,000	
1.17				Xã Cương Gián	Vườn		5,000	2	10,000	10,000	
1.19				Thị trấn Xuân An	Vườn		5,000	1	5,000	5,000	
2	19	2		Xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đạt chuẩn theo bộ tiêu chí do UBND tỉnh ban hành được hỗ trợ (thưởng theo kết quả đầu ra), mức hỗ trợ 300 triệu đồng/khu.	Khu		300,000	9	2,700,000	2,700,000	
2.1				Xã Đan Trường	Khu		300,000	1	300,000	300,000	
2.2				Xã Xuân Phổ	Khu		300,000	1	300,000	300,000	
2.3				Xã Xuân Hải	Khu		300,000	1	300,000	300,000	
2.4				Xã Xuân Yên	Khu		300,000	1	300,000	300,000	
2.5				Xã Xuân Hồng	Khu		300,000	1	300,000	300,000	

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
2.6				Xã Xuân Lam	Khu		300,000	1	300,000	300,000	
2.7				Xã Xuân Mỹ	Khu		300,000	1	300,000	300,000	
2.8				Xã Cổ Đạm	Khu		300,000	1	300,000	300,000	
2.9				Xã Xuân Liên	Khu		300,000	1	300,000	300,000	
5	19	5		Hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo kinh phí di dời, phá bỏ công trình vệ sinh 2 ngăn để xây dựng công trình vệ sinh tự hoại, mức hỗ trợ 02 triệu đồng/hộ	Hộ		2,000	302	604,000	604,000	
5.1				Xã Đan Trường	Hộ		2,000	14	28,000	28,000	
5.2				Xã Xuân Yên	Hộ		2,000	18	36,000	36,000	
5.3				Xã Xuân Thành	Hộ		2,000	20	40,000	40,000	
5.4				Xã Xuân Lĩnh	Hộ		2,000	15	30,000	30,000	
5.5				Xã Xuân Hội	Hộ		2,000	25	50,000	50,000	
5.6				Xã Cương Gián	Hộ		2,000	20	40,000	40,000	
5.7				Xã Xuân Phổ	Hộ		2,000	25	50,000	50,000	
5.8				Xã Cổ Đạm	Hộ		2,000	20	40,000	40,000	
5.9				Xã Xuân Hồng	Hộ		2,000	18	36,000	36,000	
5.10				Xã Xuân Mỹ	Hộ		2,000	20	40,000	40,000	
5.11				Xã Xuân Giang	Hộ		2,000	15	30,000	30,000	
5.12				Xã Xuân Viên	Hộ		2,000	15	30,000	30,000	
5.13				Thị trấn Xuân An	Hộ		2,000	12	24,000	24,000	
5.14				Xã Xuân Liên	Hộ		2,000	15	30,000	30,000	
5.15				Xã Xuân Hải	Hộ		2,000	20	40,000	40,000	

STT	Điều	Khoản	Điểm	Nội dung chính sách hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ		Phân bổ Kế hoạch hỗ trợ năm 2021		Trong đó	Ghi chú
						Tỷ lệ (%)	Tối đa	Số lượng	Số tiền	Ngân sách tỉnh (100%)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 10*100%	12
5.16				Xã Xuân Lam	Hộ		2,000	10	20,000	20,000	
5.17				Thị trấn Tiên Điền	Hộ		2,000	20	40,000	40,000	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN